

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2023/DS-ST
Ngày 07/9/2023
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hải Lý

2. Bà Nguyễn Thị Thủy Khơi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 57/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-DS ngày 17/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2023/QĐST-DS ngày 17/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Ngọc N: Văn phòng luật sư Vũ Anh H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: Số 487, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Đại diện của Văn phòng luật sư Vũ Anh H: Luật sư Ong Thị T (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm **1962**; địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyên án).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Chu Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

+ Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc N trình bày:***

Trong thời gian cuối năm 2021, ông có nhận cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho gia đình ông Trần Văn S để gia đình ông Sinh thực hiện thi công xây dựng mở rộng, nâng cấp trang trại chăn nuôi cho gia đình ông S tại khu vực Đ, xã L, huyện Yên Dũng.

Vì là chỗ quen biết từ trước nên hai bên tin tưởng nhau, không ký kết Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng mà chỉ thỏa thuận miệng về việc thống nhất mua bán với nội dung: Khi nào cần mua nguyên vật liệu để xây dựng thì ông S sẽ gọi điện báo ông về chủng loại, số lượng; Về đơn giá thì sẽ áp theo giá cả chung trên thị trường tại thời điểm mua, đơn giá sẽ bao gồm cả chi phí vận chuyển đến tận nơi thi công cho ông S.

Đợt 1: từ ngày 19/9/2021 âm lịch (tức ngày 24/10/2021 dương lịch) đến ngày 09/11/2021 (tức 05/10/2021 âm lịch): ông S gọi điện báo ông chở nguyên vật liệu cho ông S, đồng thời ông báo giá cho ông S. Sau khi thống nhất thì tôi vận chuyển hàng đến khu vực Đ, thôn T, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang giao cho ông S. Cụ thể, ông S đã nhận hàng của tôi giao với số lượng và đơn giá như sau:

- Gạch B: 2500 viên x 800 đồng/viên = 2.000.000 đồng.
 - Đá 0,5: 2 xe: $5\text{m}^3 \times 270.000/\text{m}^3 = 1.350.000$ đồng.
 - Xi măng Cẩm Phả: 4 tấn x 1.500.000 đồng/tấn = 6.000.000 đồng.
 - Cát nền: 2 xe = 800.000 đồng.
 - Cát nền 3 xe = 1.200.000 đồng.
 - Đá 3 xe = 2.025.000 đồng.
 - Cát vàng: 4 xe = 4.400.000 đồng.
 - Gạch B: 2500 viên x 800 đồng/viên = 2.000.000 đồng.
 - Cát xây: 1 xe = 450.000 đồng.
 - Gạch B: 2500 = 2.000.000 đồng.
- Tổng tiền là 22.225.000 đồng.

Thông thường, khi khách hàng mua nguyên vật liệu mà ông cung cấp thì ngay sau khi nhận được vật liệu, người mua thanh toán đầy đủ tiền cho ông. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng thì ông S hẹn, đợi đợt chở nguyên vật liệu sau, ông S sẽ thanh toán số tiền nợ trên cho ông. Theo đó, ông cũng đồng ý tạo điều kiện cho ông S thanh toán sau.

Đợt 2: Ngày 29/10/2021 âm lịch (tức ngày 03/12/2021 dương lịch) đến ngày 18/12/2021 (tức ngày 15/11/2021): Ông S gọi ông đến trang trại chăn nuôi của ông S tại khu Đồi Vịt và trả ông số tiền 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*) cho đợt nhận nguyên vật liệu đợt 1 (ngày 19/9/2021 âm lịch, tức ngày 24/10/2021 dương lịch). Số tiền nợ còn lại là 9.200.000 đồng (*Chín triệu hai trăm nghìn đồng*), ông S xin khát 01 (một) tuần sau sẽ trả cùng với đợt mua nguyên vật liệu lần sau.

Ngay sau khi trả 13 triệu đồng, cùng ngày (ngày 28/11/2021), ông S bảo ông chở tiếp nguyên vật liệu cho ông S để hoàn thiện công trình. Cũng như lần trước, sau khi thống nhất chủng loại, số lượng, đơn giá, ông vận chuyển nguyên vật liệu đến khu vực Đ giao cho ông S, bao gồm:

- Gạch B: 2500 viên x 800 đồng/viên = 2.000.000 đồng.

- Xi xây: 1 tấn x 105.000 đồng/tạ = 1.050.000 đồng.
- Xi măng Cẩm Phả: 3 tấn x 1.600.000 đồng/tấn = 4.850.000 đồng.
- Cát vàng xây: 1 xe (2,5m³) x 440.000 đồng/1m³ = 1.100.000 đồng.
- Sỏi: 1 xe (2,5m³) x 340.000 đồng/m³ = 850.000 đồng.
- Cát xây: 1 xe = 450.000 đồng.
- Gạch B: 2000 viên x 800 đồng/viên = 1.600.000 đồng.
- Gạch B đặc: 2.500 viên x 800 đồng/viên = 2.000.000 đồng.
- Cát xây: 1 xe = 450.000 đồng.
- Gạch B: 2000 viên x 800 đồng/viên = 1.600.000 đồng.
- Cát xây: 1 xe = 450.000 đồng.
- Cát nền: 3 xe x 350.000 đồng/xe = 1.050.000 đồng.
- Cát nền 2 xe = 700.000 đồng.
- Cát nền 2 xe = 700.000 đồng.
- Sỏi: 6 (tương ứng 15m³) x 340.000/1m³ = 5.100.000 đồng.
- Cát giả đổ: 5 xe (tương ứng 12,5m³) x 350.000 đồng/m³ = 4.375.000 đồng.
- Xi măng Cẩm Phả: 4 tấn = 6.400.000 đồng.

Tổng tiền là: 34.675.000 đồng (Ba mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền mua nguyên vật liệu xây dựng của 2 đợt ông S còn nợ ông là: 43.875.000 đồng. (Bốn mươi ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Sau một tuần, tức sau khi hết thời hạn thanh toán như lời hứa hẹn miệng của ông S, vẫn chưa thấy ông S chủ động trả khoản nợ trên. Ông đã gọi điện yêu cầu ông S trả thì ông S khất lần, hẹn đến giữa tháng 12/2021 thì trả. Ngày 24/12/2021 âm lịch (tức ngày 26/01/2022 dương lịch), ông đến nhà ông S để yêu cầu ông S trả ông tiền nợ nêu trên nhưng ông S vẫn bảo chưa có tiền nên vẫn chưa trả nợ được cho ông. Theo đó, để có cơ sở xác nhận khoản nợ này, ông đã viết giấy chốt công nợ với ông S, với nội dung: Khoản nợ đợt 1: 9.200.000 đồng, chốt công nợ còn 9.000.000 đồng; Khoản nợ đợt 2: 34.675.000 đồng, chốt công nợ còn 34.600.000 đồng. Tổng tiền ông S còn nợ ông (Nguyên) là: 43.600.000 đồng. Sau khi thống nhất số liệu công nợ như trên thì ông S ký, ghi họ tên (Trần Văn S) vào trong Giấy chốt công nợ này. Sau đó đồng giữ lại Giấy này.

Nhiều lần sau đó, ông yêu cầu ông S trả nợ nhưng ông S vẫn không trả nên đến ngày 14/10/2022 (âm lịch) tức ngày 07/11/2022 dương lịch, ông có thông báo với ông S về việc sẽ gửi đơn khởi kiện ra Tòa án đòi tiền nợ của ông S thì ông S bảo với ông cho ông S nợ 1 tháng nữa thì sẽ trả tiền cho ông. Vì nể nang chỗ quen biết nên ông đồng ý.

Ngày 16/10/2022 (âm lịch) tức ngày 09/11/2022 dương lịch, ông S viết giấy hẹn trả nợ, trong đó có nội dung “*Tên tôi là Trần Văn S, sinh năm 1962, thôn X, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang còn nợ anh Nguyễn Ngọc N, thôn N, xã L, số tiền vật liệu gạch, cát, xi măng xây trại vietj là 43.600.000 đồng từ tháng 10/2021 âm lịch. Nay tôi hẹn anh N đến ngày 15/11/2022 (âm lịch) tôi sẽ trả toàn bộ số tiền trên cho anh N*”.

Mặc dù chỉ có ông S giao dịch mua bán nguyên vật liệu xây dựng với ông. Tuy nhiên, việc mua bán này của ông S là để thực hiện công việc phát triển kinh tế (xây dựng trang trại) cho gia đình nên ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông Sinh và họ phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông.

Ông được biết, hiện tại, vợ chồng ông S, bà T có nhà đất ở thôn X, xã X và trang trại chăn nuôi cá, vịt ở khu vực Đ, thôn T, xã L mà ông cung cấp nguyên vật liệu cho ông S xây dựng, mở rộng công trình. Như vậy, vợ chồng ông Sinh có đủ khả năng tài chính để thanh toán khoản nợ nêu trên cho ông. Tuy nhiên, đến nay, họ vẫn không có bất cứ động thái nào để trả khoản nợ trên cho ông mặc dù ông đã đề nghị nhiều lần (gọi điện, gặp trực tiếp).

Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà T phải trả tiền mua nguyên vật liệu (nợ gốc) trả theo quy định của pháp luật.

* *Về lãi suất*: Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông S, bà T phải trả lãi suất cho ông theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông N không có yêu cầu nào khác.

* *Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị ý trình bày*:

Trong thời gian cuối năm 2021, chồng bà (Nguyễn Ngọc N) có nhận cung cấp vật liệu xây dựng cho gia đình ông Trần Văn S có thông tin như trên để gia đình ông S thực hiện thi công xây dựng mở rộng, nâng cấp trang trại chăn nuôi cho gia đình ông Sinh tại khu vực Đ, xã L, huyện Yên Dũng.

Vì là chỗ quen biết từ trước nên hai bên tin tưởng nhau, không ký kết Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng mà chỉ thỏa thuận miệng về việc thống nhất mua bán với nội dung: Khi nào cần mua nguyên vật liệu để xây dựng thì ông Sinh sẽ gọi điện báo chồng bà về chủng loại, số lượng; Về đơn giá thì sẽ áp theo giá cả chung trên thị trường tại thời điểm mua, đơn giá sẽ bao gồm cả chi phí vận chuyển đến tận nơi thi công cho ông S.

Được biết, ngày 19/9/2021 âm lịch (tức ngày 24/10/2021 dương lịch), ông S gọi điện báo chồng bà chở nguyên vật liệu cho ông Sinh, đồng thời chồng bà báo giá cho ông S. Sau khi thống nhất thì chồng bà vận chuyển hàng đến khu vực Đ, thôn T, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang giao cho ông S. Cụ thể, ông S đã nhận hàng của chồng bà giao theo sổ theo dõi giao hàng của chồng bà với tổng tiền hàng là 22.225.000 đồng.

Thông thường, khi khách hàng mua nguyên vật liệu mà chồng bà cung cấp thì ngay sau khi nhận được vật liệu, người mua thanh toán đầy đủ tiền cho chồng bà. Tuy nhiên, sau khi nhận hàng thì ông S hẹn, đợi đợt chở nguyên vật liệu sau, ông S sẽ thanh toán số tiền nợ trên cho chồng bà. Theo đó, chồng bà cũng đồng ý tạo điều kiện cho ông S thanh toán sau.

Ngày 24/10/2021 âm lịch (tức ngày 28/11/2021 dương lịch), ông S gọi điện cho chồng bà đến trang trại chăn nuôi của ông S tại khu Đ và trả số tiền 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*) cho đợt nhận nguyên vật liệu đợt 1 (ngày 19/9/2021 âm lịch,

tức ngày 24/10/2021 dương lịch). Số tiền nợ còn lại là 9.200.000 đồng (*Chín triệu hai trăm nghìn đồng*), ông S xin khát 01 (một) tuần sau sẽ trả cùng với đợt mua nguyên vật liệu lần sau.

Ngay sau khi trả 13 triệu đồng, cùng ngày (ngày 28/11/2021), ông S bảo chồng bà chở tiếp nguyên vật liệu cho ông S để hoàn thiện công trình. Cũng như lần trước, sau khi thống nhất chủng loại, số lượng, đơn giá, chồng bà vận chuyển nguyên vật liệu đến khu vực Đ giao cho ông S theo số lượng ghi trong sổ theo dõi giao nhận hàng của chồng bà với tổng tiền hàng là: 34.675.000 đồng (Ba mươi tư triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Như vậy, tổng cộng số tiền mua nguyên vật liệu xây dựng của 2 đợt ông S còn nợ chồng bà là: 43.875.000 đồng. (*Bốn mươi ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Sau một tuần, tức sau khi hết thời hạn thanh toán như lời hứa hẹn miệng của ông S, vẫn chưa thấy ông S chủ động trả khoản nợ trên, chồng bà đã gọi điện yêu cầu ông S trả thì ông S khát lần, hẹn đến giữa tháng 12/2021 thì trả. Ngày 24/12/2021 âm lịch (tức ngày 26/01/2022 dương lịch), chồng bà đến nhà ông S để yêu cầu ông S trả tiền nợ nêu trên nhưng ông S vẫn bảo chưa có tiền nên vẫn chưa trả nợ được. Theo đó, để có cơ sở xác nhận khoản nợ này, chồng bà đã viết giấy chốt công nợ với ông S, với nội dung: Khoản nợ đợt 1: 9.200.000 đồng, chốt công nợ còn 9.000.000 đồng; Khoản nợ đợt 2: 34.675.000 đồng, chốt công nợ còn 34.600.000 đồng. Tổng tiền ông S còn nợ chồng bà (N) là: 43.600.000 đồng. Sau khi thống nhất số liệu công nợ như trên thì ông S ký, ghi họ tên (Trần Văn S) vào trong Giấy chốt công nợ này. Sau đó chồng bà giữ lại Giấy này.

Nhiều lần sau đó, chồng bà yêu cầu ông S trả nợ nhưng ông S vẫn không trả nên đến ngày 14/10/2022 (âm lịch) tức ngày 07/11/2022 dương lịch, chồng bà có thông báo với ông S về việc sẽ gửi đơn khởi kiện ra Tòa án đòi tiền nợ của ông S thì ông S bảo với chồng bà cho ông S nợ 1 tháng nữa thì sẽ trả tiền. Vì nể nang chỗ quen biết nên chồng bà đồng ý. Theo đó, ngày 16/10/2022 (âm lịch) tức ngày 09/11/2022 dương lịch ông S viết giấy hẹn trả nợ, trong đó có nội dung “*Tên tôi là Trần Văn S, sinh năm 1962, thôn X, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang còn nợ anh Nguyễn Ngọc N, thôn Ngọc L, xã L, số tiền vật liệu gạch, cát, xi măng xây trại vietj là 43.600.000 đồng từ tháng 10/2021 âm lịch. Nay tôi hẹn anh N đến ngày 15/11/2022 (âm lịch) tôi sẽ trả toàn bộ số tiền trên cho anh N*”.

Mặc dù chỉ có ông S giao dịch mua bán nguyên vật liệu xây dựng với chồng bà. Tuy nhiên, việc mua bán này của ông S là để thực hiện công việc phát triển kinh tế cho gia đình nên vợ chồng bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông S và vợ chồng ông S phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho chúng bà.

Ông được biết, hiện tại, vợ chồng ông S có nhà đất ở thôn X, xã X và trang trại chăn nuôi cá, vịt ở khu vực Đ, thôn T, xã L mà bà cung cấp nguyên vật liệu cho ông S xây dựng, mở rộng công trình. Như vậy, vợ chồng ông S có đủ khả năng tài chính để thanh toán khoản nợ nêu trên cho gia đình bà. Tuy nhiên, đến nay, vợ chồng ông

S vẫn không có bất cứ động thái nào để trả khoản nợ trên cho chúng bà mặc dù chồng bà đã đề nghị nhiều lần (gọi điện, gặp trực tiếp).

Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chồng bà đã gửi khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông S, bà T phải trả tiền mua nguyên vật liệu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà Chu Thị L không có ý kiến gì thêm.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Trần Văn S trình bày:*

Ông và ông N không có mối quan hệ gì, ông được biết ông N có buôn bán vật liệu xây dựng.

Cuối năm 2021, ông có xây dựng khu chăn nuôi tại gia đình nên ông có đến nhà ông N để mua vật liệu xây dựng về xây dựng chuồng trại. Ông không nhớ cụ thể từng ngày ông mua của ông N là những ngày nào, ông chỉ nhớ là khi nào ông gọi điện thì ông N sẽ trực tiếp chở đến nhà cho ông. Ông mua của ông N gồm có gạch, đá, xi măng, cát nền, cát xây, cát vàng. Tổng thời gian ông xây dựng công trình chăn nuôi là vào khoảng nửa tháng. Mỗi lần chở cho ông thì ông N đều ghi vào sổ sách. Do thời gian lâu nên ông không nhớ cụ thể từng ngày ông mua số lượng hàng là bao nhiêu, ông không nhớ tổng số tiền ông nợ nhưng ông đã trả được cho ông N là 13.000.000 đồng. Sau đó, ngày 24/12/2021 ông và ông N có ngồi chốt nợ với nhau là ông còn nợ ông N tổng số tiền 43.600.000 đồng.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho anh N số tiền còn nợ là 43.600.000 đồng thì ông đồng ý. Tuy nhiên, ông đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho ông thời gian hết tháng 6 để ông thu xếp tiền trả cho ông N, thu xếp được lúc nào ông sẽ trả cho ông N. Lúc đó.

Ông xác định số nợ này là do một mình ông còn nợ của ông N, không liên quan đến vợ ông là bà Hoàng Thị T. Ông sẽ có trách nhiệm một mình trả cho ông N toàn bộ số nợ này.

Ngoài ra, ông S không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T trình bày:*

Bà là vợ của ông Trần Văn S, giữa vợ chồng bà và ông Nguyễn Ngọc N không có mối quan hệ gì. Gia đình bà có đầu thầu khu ruộng rộng khoảng 5ha thuộc địa phận xã L để làm ao thả cá và chăn nuôi lợn, vịt, ngan. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, thả cá do ông S đứng ra làm, bà chỉ làm ruộng và trông cháu, bà không biết gì đến việc làm ăn của ông S. Khi ông S mua nguyên vật liệu để làm khu chăn nuôi, xây dựng chuồng trại thì ông S không bàn gì với bà, khi làm bà cũng không biết, toàn bộ việc mua bán xây dựng khu chăn nuôi do ông S đứng ra. Bà cũng không đứng ra nhận hay ký kết mua nguyên vật liệu của ông N. Tổng số tiền ông S nợ của ông N bao nhiêu bà cũng không biết. Suốt từ năm 2021 đến nay, bà không thấy ông N đến gia đình bà đòi tiền, chỉ đến khi Tòa án thông báo bà mới biết việc ông S nợ tiền mua nguyên vật liệu của ông N. Sở dĩ bà không biết sự việc trên là do nơi nhà bà ở và khu ao chuồng trại chăn nuôi cách xa. Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông S phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 43.600.000 đồng thì bà có ý kiến là mọi việc mua nguyên

vật liệu như thế nào do ông S đứng ra, không bàn bạc gì với bà, bà không biết, do vậy ông S phải có trách nhiệm trả nợ số tiền này, bà không có trách nhiệm trả.

Ngoài ra, bà Hoàng Thị T không có ý kiến nào khác.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Chu Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Hoàng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Bà Ong Thị T là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc N trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng và số tiền nợ lãi là 1.764.000 đồng (kể từ ngày 11/4/2023 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là 07/9/2023).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; **đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà T và bị đơn là ông S có mặt, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.**

+ Về việc giải quyết vụ án: **Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 385, 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; đề:**

Buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải trả ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L số tiền nợ gốc là 43.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 1.764.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để: Miễn án phí cho ông Trần Văn Sinh, buộc bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn là ông Trần Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa khi xét xử; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông S và bà T theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Trần Văn S có địa chỉ cư trú tại Thôn X, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều

39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông Trần Văn S có mua nguyên vật liệu xây dựng của ông N nhiều lần để về xây dựng chuồng trại. Ngày 24/12/2021, ông Sinh có lập biên bản chốt công nợ với ông N là ông S còn nợ ông N tổng số tiền là 43.600.000 đồng.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo quy định tại Điều 332 Bộ luật dân sự.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N thì thấy*:

- Ông Trần Văn S có nợ tiền mua nguyên vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Ngọc N làm hai đợt, đợt một là 22.225.000 đồng và đợt hai là 34.675.000 đồng, ông S đã trả cho ông N số tiền là 13.000.000 đồng, tổng cộng ông Sinh còn nợ ông N số tiền là 43.900.000 đồng.

Ngày 24/12/2021, ông S có viết giấy chốt công nợ với ông N về việc ông S chỉ còn nợ ông N tổng số tiền là 43.600.000 đồng.

Ngày 16/10/2022, ông S có viết giấy hẹn nợ với ông N về việc ông S còn nợ ông N tổng số tiền là 43.600.000 đồng và hẹn đến ngày 15/11/2022 (âm lịch) ông S sẽ trả toàn bộ nợ số nợ trên cho ông N. Tuy nhiên, đến nay ông N đã đòi rất nhiều lần nhưng ông S chưa trả cho ông N số tiền trên.

Nay, ông N yêu cầu một mình ông S, bà T phải trả cho ông N và bà L số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng.

Ông S thừa nhận còn nợ ông N số tiền 43.600.000 đồng của ông N, ông đồng ý trả ông N số tiền trên nhưng ông đề nghị cho ông thêm thời gian để ông thu xếp, ông xác định số tiền trên là một mình ông nợ ông N, không liên quan đến vợ ông là bà T nên ông sẽ có trách nhiệm một mình trả cho ông N và bà L số tiền 43.600.000 đồng.

Tuy nhiên, xét thấy việc ông S mua nguyên vật liệu xây dựng về để xây dựng chuồng trại nhằm mục đích để chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình nên cần xác định đây là nợ chung của ông S và bà T.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc N đối với ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T. Buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L tổng số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng là phù hợp với Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[5] *Về lãi suất*: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải trả lãi suất cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L theo mức lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày nguyên đơn làm đơn khởi kiện là ngày 11/4/2023 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 07/9/2023 (04 tháng 26 ngày).

Xét thấy: Đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

- Từ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Ong Thị T với ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T đối với số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng, cụ thể như sau:

Từ ngày 11/4/2023 đến ngày 07/9/2023 (04 tháng 26 ngày) đối với số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng, thì số tiền nợ lãi là: $(43.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 4 \text{ tháng}) + (43.600.000 \text{ đồng} \times 0,027\% \times 26 \text{ ngày}) = 1.753.500 \text{ đồng}$.

[6] Từ những nhận định nêu trên, buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 43.600.000 đồng + 1.753.500 đồng = 45.353.500 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc N được chấp nhận nên ông Ng không phải chịu án phí. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Ngọc N.

Ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.267.600 đồng, mỗi người phải chịu 1.133.800 đồng.

Tuy nhiên, do ông Trần Văn S là người cao tuổi, do vậy ông S được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 280, Điều 332, Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N, buộc ông Trần Văn S và bà Hoàng Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Chu Thị L tổng số tiền là 45.353.500 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 43.600.000 đồng, số tiền nợ lãi là 1.753.500 đồng.

2. Về án phí: Ông Trần Văn S được miễn án phí dân sự sơ thẩm, bà Hoàng Thị T phải chịu 1.133.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.100.000 đồng theo biên lai thu số: 0009953 ngày 19/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án*: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh